



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí Nghiệm Thực Phẩm C.P. Miền Nam –
Trung Tâm Chẩn Đoán và Cố Vấn Thú Y**

Laboratory: **C.P. Food Laboratory Southern Branch –
Animal Health Technical Service Office**

Tổ chức /Cơ quan chủ
quản: **Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam**

Organization: **C.P. Viet Nam Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 605**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Phùng Thị Kim Liên**

Laboratory manager: **Phung Thi Kim Lien**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 10/07/2030**

Địa chỉ:
Address: **Lô C4-3, đường D5 và Lô C4-4, đường N10, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
**Lot C4-3, road D5 and Lot C4-4, road N10, Tan Phu Trung Industrial zone,
Cu Chi Commune, Ho Chi Minh city, Viet Nam**

Địa điểm:
Location: **Lô C4-3, đường D5 và Lô C4-4, đường N10, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
**Lot C4-3, road D5 and Lot C4-4, road N10, Tan Phu Trung Industrial zone,
Cu Chi Commune, Ho Chi Minh city, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0909907902**

Email: **kimlien@cp.com.vn**

Website: **www.cp.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 605

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Thực phẩm chế biến <i>Raw meat (Chicken, pork) Processed foods</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Samonella spp.</i>	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) <i>Raw meat (Chicken, pork)</i> eLOD ₅₀ : 1.3 CFU/25g Thực phẩm chế biến/ <i>Processed foods</i> eLOD ₅₀ : 1.7 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C. <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C.</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Enumeration of Escherichia coli Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9975:2013
4.		Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Enumeration of Coliforms Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9975:2013
5.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Petrifilm count plate method</i>		AOAC 2003.11 AOAC 2003.07
6.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9980:2013
7.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Enumeration of aerobic plate count Petrifilm count plate method.</i>		TCVN 9977:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 605

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Thực phẩm chế biến Raw meat (Chicken, pork) Processed foods	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique</i>		TCVN 8988:2012
9.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
10.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
11.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of aerobic plate count Compact Dry count plate method</i>		Compact dry TC AOAC - 010404
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of Escherichia coli Compact Dry count plate method</i>		Compact dry EC AOAC – 110402
13.		Định lượng Coliforms. Phương pháp sử dụng đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of Coliforms Compact Dry count plate method</i>		Compact dry EC AOAC – 110402
14.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony <i>Enumeration of yeasts and molds using Symphony agar</i>		TCVN 13369:2021
15.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and fishery products	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	Thủy sản/ <i>Fish</i> eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25g Sản phẩm thủy sản/ <i>fishery</i> <i>products</i> eLOD ₅₀ : 2.6 CFU/ 25g	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 605

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, nông sản và sản phẩm nông sản, rau quả và sản phẩm rau quả, trứng và sản phẩm trứng <i>Meat and meat products, fish and fishery products, Agricultural and agricultural products, Fruits, vegetables and Fruits, vegetables products, eggs and egg products</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Meat and meat products, Fish and fishery products:</i> eLOD ₅₀ : 1.5 CFU/25g Nông sản và sản phẩm nông sản, trứng và sản phẩm trứng/ <i>Agricultural and Agricultural products, Eggs and egg products:</i> eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g Rau quả và sản phẩm rau quả/ <i>Fruits Vegetables and Fruits, vegetables products:</i> eLOD ₅₀ : 1.3 CFU/25g	ISO 11290-1:2017
17.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique.</i>		ISO 15213-2:2023
18.	Nước sạch, nước đá <i>Domestic water, Ice</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 605

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước đá <i>Domestic water, Ice</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ 2.3 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
21.	Nước uống đóng chai/dóng bình, Nước sạch, Nước đá, <i>Bottled/pack- aged drinking water, Domestic water, Ice</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (<i>Clostridia</i>) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of the spores of Sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
23.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

Chú thích / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Agricultural Chemists*
- Compact Dry: KIT sản xuất bởi công ty Nissui – Nhật Bản/ *KIT produced by Nissui – Japan*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- Amd: bản bổ sung/ *Amendment*
- eLOD₅₀: *estimated LOD₅₀*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 605****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo), sản phẩm từ thịt <i>Raw meat (chicken, pork), meat products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0.13%	AOAC 950.46
2.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content Volumetric Method</i>	(0.5~6)g/100g	HD-AHTSO-HH16 (2022) (Ref. AOAC 937.09)
3.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	12 mg/kg	ISO 2918:1975

Chú thích / Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Agricultural Chemists*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- HD-AHTSO-HH16: phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory's developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the C.P. Viet Nam Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*